TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 415/2019/DS-PT
Ngày: 12/11/2019
V/v tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Mỹ;

Các Thẩm phán: - Bà Nguyễn Thị Võ Trịnh;

- Ông Đinh Chí Tâm;

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Hồng Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Phan Trung Quốc - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 79/2019/TLPT-DS, ngày 22 tháng 01 năm 2019 về việc tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 113/2018/DS-ST ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 456a/2019/QĐ-PT ngày 28 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1930 (chết ngày 15/4/2019);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L:

- Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1964;

- Bà Nguyễn Thị Kim T1, sinh năm 1977;

- Bà Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1978;

- Anh Nguyễn Đông N, sinh năm 1980;

Cùng địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1966;

Địa chỉ: ấp Hòa Dân, xã Nhị Mỹ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Bà Nguyễn Thị Kim T2, sinh năm 1968;

Địa chỉ: ấp 1, xã Bao Sao, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Anh Nguyễn Văn D1, sinh năm 1972;

Địa chỉ: ấp 4, xã Mỹ Thọ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Chị Nguyễn Thị Kim Q, sinh năm 1972;

Địa chỉ: tổ 14, ấp Tịnh Châu, xã Tịnh Thới, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Bà Phạm Thị H, sinh năm 1961;

Địa chỉ: tổ 18, ấp M, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Phạm Hoàng Đ, Công ty Luật hợp danh Anh Em Luật sư, Chi nhánh Đồng Tháp – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1968;

Địa chỉ: tổ 18, ấp M, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Chỗ ở hiện nay: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Anh Trần Đình H1, sinh năm 1989; Địa chỉ: số 200 Thiên Hộ Dương, phường Hòa Thuận, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp là đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 28/12/2018).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3. 1. Bà Trương Thị B, sinh năm 1942;

3. 2. Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1964;

3. 3. Bà Nguyễn Thị Kim T1, sinh năm 1977;

3. 4. Bà Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1978;

3. 5. Anh Nguyễn Đông N, sinh năm 1980;

Cùng địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. 6. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1966;

Địa chỉ: ấp Hòa Dân, xã Nhị Mỹ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. 7. Bà Nguyễn Thị Kim T2, sinh năm 1968;

Địa chỉ: ấp 1, xã Bao Sao, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. 8. Anh Nguyễn Văn D1, sinh năm 1972;

Địa chỉ: An Định, xã An Bình, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. 9. Chị Nguyễn Thị Kim Q, sinh năm 1972;

Địa chỉ: tổ 14, ấp Tịnh Châu, xã Tịnh Thới, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

3.10. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Tổ 18, ấp M, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. 11. Uỷ ban nhân dân huyện C;

Địa chỉ: Đường 30/4, khóm Mỹ Phú Đất Liền, thị trấn Mỹ Thọ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Chí Thiện – Phó Chủ tịch UBND huyện C là đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 22/03/2018).

3. 12. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam (chi nhánh huyện C).

Địa chỉ: 170 -172 Đường Nguyễn Trãi, khóm Mỹ Tây, thị trấn Mỹ Thọ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. 13. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1974.

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo ông Nguyễn Văn L là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/01/2018 trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Nguyễn Văn L ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Kim T trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp của cha mẹ ông L là cụ Nguyễn Văn P và cụ Đỗ Thị S cho ông L và bà Trương Thị B (vợ trước của ông L) trước năm 1975. Khi đó, vẫn còn là đất nông nghiệp chuyên canh một vụ lúa/năm. Đến năm 1994, ông L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu diện tích 11.868m^2, gồm có 04 thửa: thửa 598, diện tích 5.118m^2 đất 2L; thửa 632, diện tích 600m^2 đất Q; thửa 633, diện tích 2.380m^2 đất 2L; thửa 640, diện tích 3.770m^2 đất Q, cùng tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp M, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Tháp; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông L. Làm lúa được một thời gian thì vợ chồng ông L chuyển sang cải tạo đất, đào mương lập vườn trồng cây lâu năm (cây xoài).

Ông L và bà B có 09 người con là: Nguyễn Thị Kim T, Nguyễn Văn K, Nguyễn Văn T3, Nguyễn Thị Kim T2, Nguyễn Văn D1, Nguyễn Thị Kim Q, Nguyễn Thị Kim T1, Nguyễn Thị Kim D, Nguyễn Đông N.

Năm 2000, ông L và bà Trương Thị B ly hôn. Ông L giao hết tài sản của vợ chồng cho bà B để bà nuôi các con, ông L giữ lại diện tích 11.868m^2 để sinh sống, khi nào ông qua đời vợ con ông được thừa kế. Năm 1994, ông L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu và ông L cải tạo đất trồng xoài và hiện nay vẫn còn số lượng ít. Năm 2001, ông L có xây dựng 01 căn nhà (lợp tol, vách tol, lót gạch tàu) và năm 2000 trồng xoài trên diện tích 03 công đất ruộng

mới cải tạo lên đất vườn; Do ông L quản lý, sử dụng và khai thác vườn xoài để thờ cúng ông, bà.

Năm 2002, Nguyễn Văn T3 về sống chung và chăm sóc vườn phụ tiếp ông L. Ông L đồng ý cho ông T3 về sống chung với ông L mặc dù ông T3 đã có nhà riêng ở xã An Bình. Diện tích đất tranh chấp ông T3 và ông L cùng sử dụng từ năm 2002 đến nay. Trước đó một mình ông L sử dụng. Do ông T3 cần vốn đầu tư, phát triển vườn xoài nên ông L đồng ý ký giấy ủy quyền cho ông T3 vay vốn Ngân hàng, nhưng ông T3 lừa ông L ký hồ sơ thủ tục hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T3 đứng tên. Năm 2005, ông T3 nhập hộ khẩu chung hộ với ông L.

Năm 2008, được vợ chồng ông T3 gợi ý nên ông L cưới bà Phạm Thị H làm vợ để bầu bạn lúc về già.

Đến năm 2006, ông T3 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 23/2/2006. Lý do, ông L đồng ý làm thủ tục chuyển nhượng cho ông T3 là để cho ông T3 nuôi ông L. Từ năm 2006, ông T3 là người nuôi ông L. Từ khi ông L làm đơn khởi kiện tại Tòa án thì ông T3 không nuôi ông L. Hiện nay, ông T3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích cụ thể là 14.608m^2, thửa 435, tờ bản đồ số 1, đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp M, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Tháp và ông T3 cũng đang sử dụng phần đất này từ năm 2006 đến nay. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông T3 đang thế chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện C, tỉnh Đồng Tháp vay số tiền 100.000.000đ; đồng thời, ông T3 còn lấy của ông L 04 lượng vàng 24kr để xây lại căn nhà cấp 04 trên đất của ông L.

Do sức khỏe kém và bệnh nên tháng 02/2016 vợ chồng ông T3 rước ông L và bà Hai về nhà riêng của ông T3 để tiện cho việc chăm sóc. Khi ông hết bệnh về nhà thì ông T3 bắt đầu ngược đãi, không chăm sóc chu đáo ông L mà còn thu gom tài sản riêng, bán xoài tự giữ tiền riêng, tiền chế độ người cao tuổi, tiền anh em con cháu cho ông L vợ chồng ông T3 đều giữ riêng.

Việc ông T3 đứng tên toàn bộ quyền sử dụng đất là lừa gạt ông L. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 23/2/2006, ông L không có ký tên và viết họ tên trong hợp đồng.

Nay ông L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những nội dung sau:

- Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 23/2/2006 giữa ông L với ông T3.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Văn T3 diện tích 14.608 m^2, đất trồng cây lâu năm, thửa 435, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp M, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Buộc ông Nguyễn Văn T3 phải trả lại cho ông L diện tích 14.541,5 m^2 (theo đo đạc thực tế), đất trồng cây lâu năm, thửa 435, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp M, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Đối với 04 lượng vàng 24kr mà ông T3 lấy, đã trả 05 chỉ, phần còn lại ông L không tranh chấp cũng không yêu cầu giải quyết.

Ngày 25/7/2018, ông L có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu ông T3 di dời, căn nhà cấp 4, nhà mồ và đốn bỏ toàn bộ cây do ông T3 trồng để trả lại diện tích 14.541,5m^2, thuộc thửa 435, tờ bản đồ số 01 cho ông L.

Ngày 27/8/2018, ông L có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 23/02/2006 giữa ông L với ông T3.

Tại phiên tòa, ông L yêu cầu:

- Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 23/2/2006 giữa ông L với ông T3.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Văn T3 diện tích 14.608 m^2, đất trồng cây lâu năm, thửa 435, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp M, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Buộc ông Nguyễn Văn T3 phải trả lại cho ông L diện tích 14.541,5 m^2 (theo đo đạc thực tế), đất trồng cây lâu năm, thửa 435, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp M, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Ông T3 tự nguyện để cho ông L quản lý, sử dụng căn nhà cấp 4 và nhà mồ có trên diện tích đất tranh chấp nhưng ông L không đồng ý nhận mà yêu cầu ông T3 di dời căn nhà, vật kiến trúc, đốn bỏ cây trồng trả lại diện tích đất thuộc thửa 435, tờ bản đồ số 01 cho ông L. Ông L thừa nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông L với ông T3 vào năm 2006, ông L có ký tên.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh Trần Đình H là đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T3 trình bày:

Nguồn gốc đất thuộc thửa 435, tờ bản đồ số 01 là của ông L. Năm 2006, ông L thỏa thuận chuyển nhượng diện tích đất thuộc thửa 435 cho ông T3. Lý do, ông L chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T3 do ông L tuổi cao không canh tác được và để ông T3 nuôi ông L. Ông L chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T3 và ông T3 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng trình tự, thủ tục theo quy định. Năm 2006, cấp quyền sử dụng đất cho hộ ông T3, năm 2006 hộ ông T3 gồm ông T3 và ông L ngoài ra không còn ai. Tại thời điểm ông T3 đứng tên giấy chứng nhận thì trên đất ông L đã trồng xoài, nhưng ông T3 về cải tạo thêm, cây xoài già thì ông T3 chặt bỏ trồng cây khác. Ngoài ra, năm 2017 ông T3 lên 03 líp trồng thanh long. Trên diện tích đất tranh chấp ông T3 và vợ là Nguyễn Thị N1 có xây dựng một căn nhà cấp 4 (xây dựng năm 2016 mà hiện nay ông L đang ở), kết cấu bê tông cốt thép, mái tol, nền gạch men; giá trị căn nhà khoảng 360.000.000đồng và có xây dựng nhà mồ (năm 2005) cho ông L (kết cấu bê tông cốt thép) trị giá khoảng 80.000.000đ. Mục đích xây dựng căn nhà và nhà mồ là cho ông L khi sống ở nhà khi chết chôn trong nhà mồ. Tuy nhiên, trong quá trình xây dựng bị thiếu tiền nên ông T3 thế chấp quyền sử dụng đất thuộc thửa 435, tờ bản đồ số 01 vay Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện C số tiền

100.000.000đ, thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày 14/3/2016; ông T3 trả được 30.000.000đ còn lại 70.000.000đ, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính Ngân hàng đang quản lý. Ông T3 sử dụng ổn định phần đất tranh chấp từ năm 2002 đến nay. Mặc dù đất cấp cho hộ ông T3 nhưng đây là tài sản riêng của ông T3, vì ông L chuyển nhượng cho cá nhân ông T3, không liên quan đến các thành viên trong hộ. Ông T3 yêu cầu đưa bà Nguyên (vợ ông T3) vào tham gia tố tụng. Ông T3 bắt đầu nuôi ông L từ năm 2002. Thực tế ông T3 không sống chung nhà với ông L, nhưng ông T3, bà Nguyên là người nấu ăn cho ông L, tới tối mới về ở nhà của ông T3 ở xã An Bình. Hiện nay, ông T3 là người trực tiếp cấp kinh phí để nuôi ông L.

Ông T3 không đồng ý các yêu cầu của ông L. Công sức cải tạo đất ông T3 không yêu cầu trong vụ kiện này. Nếu quyền lợi bị xâm phạm ông T3 sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ kiện khác.

Đối với căn nhà cấp 4 và nhà mồ ông T3 xây dựng cho ông L. Hiện tại ông T3 không yêu cầu và đồng ý để cho ông L tiếp tục quản lý, sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà T, bà T2, bà D, ông N, ông K, bà T2, anh D1, chị Q trình bày: Thống nhất với toàn bộ lời trình bày và yêu cầu của ông L, không bổ sung gì thêm. Do đất tranh chấp cấp năm 1994 là cấp cho hộ ông L, tại thời điểm cấp giấy những người liên quan sống chung hộ với ông L. Hiện những người liên quan không yêu cầu gì.

Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn L về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn L với ông Nguyễn Văn T3 được chứng thực tại UBND xã Mỹ Xương ngày 23/02/2006.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn L về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T3 thuộc thửa 435, tờ bản đồ số 01, số vào sổ cấp GCN: CH01135 ngày 01/03/2016.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn L về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T3 di dời nhà, công trình kiến trúc, đốn bỏ cây trồng và tài sản khác trả lại diện tích đất thuộc thửa 435, tờ bản đồ số 01 cho ông Nguyễn Văn L.

- Về án phí:

+ Ông Nguyễn Văn L phải không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm vì thuộc trường hợp người cao tuổi và ông L được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 04135 ngày 30/01/2018 và biên lai số 0000592 ngày 26/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

+ Ông Nguyễn Văn T3 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Về chi phí tố tụng khác:

+ Ông Nguyễn Văn L phải nộp 500.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá. Ông L đã nộp và chi xong.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 10 tháng 12 năm 2018 ông Nguyễn Văn L là nguyên đơn kháng cáo bản án sơ thẩm số 113/2018/DS-ST ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm chấp nhận cho ông được nhận 7.304m^2 đất thuộc một phần thửa 435, tờ bản đồ số 01 đất tại ấp M, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên nội dung khởi kiện và kháng cáo, không tự thỏa thuận được với bị đơn về nội dung giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn L đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án sau khi Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp thụ lý phúc thẩm, ngày 15/4/2019 ông L chết Tòa án thông báo đưa những người thừa kế của ông L tham gia tố tụng với tư cách là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L theo quy định tại Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguồn gốc đất tranh chấp của cha, mẹ ông L để lại cho ông L, được các đương sự thừa nhận. Năm 2006 ông L tặng cho ông T3, với điều kiện phải chăm lo cho ông L suốt đời. Nay ông L (những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L) yêu cầu ông T3 trả lại, ông T3 không đồng ý vì đất ông L đã tặng cho đã làm thủ tục chuyển quyền xong.

[3] Xét việc ông L kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp sửa án sơ thẩm số 113/2018/DS-ST ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, buộc ông T3 trả 7.304m^2 đất thuộc một phần thửa 435, tờ bản đồ số 01 đất tại ấp M, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Tháp và hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn L với ông Nguyễn Văn T3 được chứng thực tại UBND xã Mỹ Xương ngày 23/02/2006. Hội đồng xét xử nhận thấy, phần đất này là của ông L được hưởng do cha mẹ để lại, khi ly hôn bà Trương Thị B vợ ông L thống giao lại cho ông L sử dụng, việc này được vợ và các con của ông L thừa nhận. Năm 2006 ông L làm thủ tục tặng cho ông T3, vì thời điểm này ông T3 sống chung với ông L. Mặc dù trong hợp đồng tặng cho không có ghi điều kiện, nhưng việc ông T3 có chăm sóc nuôi dưỡng hay không thể hiện qua ý chí của ông L bằng việc ông L khởi kiện đòi lại đất mà cấp sơ thẩm cho rằng ông L không có căn cứ chứng minh hợp đồng tặng cho có điều kiện là chưa phù hợp. Mặc khác, khi ông L lập hợp đồng tặng cho toàn bộ đất

cho ông T3 để phụng dưỡng ông L xem đây là hợp đồng có điều kiện. Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L trình bày là từ năm 2016 ông T3 không chăm sóc, nuôi dưỡng ông L như trước đây.

Việc ông L (nay những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L) yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông T3, nhưng chỉ yêu cầu một phần của thửa đất số 435, tờ bản đồ số 01. Xét thấy, không cần hủy giấy nếu chấp nhận kháng cáo của ông L thì Tòa án đề nghị Ủy ban nhân dân huyện C thu hồi một phần để cấp lại đất cho ông L (nay những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L).

Việc ông T3 cung cấp tờ di chúc để chứng minh là đất đó sẽ cho ông T3 là chưa có cơ sở. Bởi vì, người để lại di sản chết mới mở thừa kế nên không xem là ông T3 đã được thừa kế phần đất này.

[4] Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông L đề nghị Hội đồng xét xử, sửa án sơ thẩm, chấp nhận kháng cáo của ông L, buộc ông T3 trả lại ½ diện tích ông L đã tặng cho ông T3. Xét thấy, đề nghị của luật sư có căn cứ để chấp nhận.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, phát biểu việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng chấp hành tốt quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết không chấp nhận kháng cáo của ông L. Xét thấy, đề nghị của Viện kiểm sát là không có cơ sở chấp nhận như đã phân tích trên.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy bản án sơ thẩm xét xử là chưa phù hợp, kháng cáo của ông L là có cơ sở để chấp nhận, nên sửa bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm nên án phí được xác định như sau:

Ông Nguyễn Văn T3 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị phần diện tích được chấp nhận cho ông L là 28.420.000 đồng. Ông L được miễn nộp tiền án phí (do là người cao tuổi).

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn L.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 113/2018/DS-ST ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L (do những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L gồm: Bà Nguyễn Thị Kim T, chị Nguyễn Thị Kim T1, chị Nguyễn Thị Kim D, anh Nguyễn Đông N, ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị Kim T2, anh Nguyễn Văn D1, chị Nguyễn Thị Kim Q, bà Phạm Thị H (gọi tắt là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L).

Buộc hộ ông Nguyễn Văn T3, phải giao cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L diện tích đất 7270,4m^2, trong phạm vi các mốc 11, 12, 16, 15 trở về mốc 11, tại thửa số 435, tờ bản đồ số 01, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông T3 ngày 01/3/2006, đất tại ấp M, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L được quyền sử sở hữu 93 cây xoài trên diện tích đất 7270,4m^2, trong phạm vi các mốc 11, 12, 16, 15 trở về mốc 11, tại thửa số 435, tờ bản đồ số 01.

- Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện C thu hồi quyền sử dụng đất diện tích 7270,4m^2, tại thửa số 435, tờ bản đồ số 01, đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông T3 ngày 01/3/2006, để cấp lại cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L.

(kèm theo biên bản xem xét, thẩm định ngày 02/10/2019 và sơ đồ ngày 02/10/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C)

Hộ ông T3 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại quyền sử dụng đất và đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

+ Hộ ông Nguyễn Văn T3 phải chịu 28.428.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Trả lại cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 04135 ngày 30/01/2018 là 16.900.000 đồng, biên lai số 0000592 ngày 26/7/2018 là 300.000 đồng và biên lai số 0005955 ngày 10/12/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá: Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L tự nguyện chịu, đã nộp tạm ứng và đã chi xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật

thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Phòng GĐKTNV và THA;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án (T)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thanh Mỹ